

HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA ĐẦU TƯ CÁ NHÂN CHO GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CÔNG LẬP Ở VIỆT NAM

ĐẶNG THỊ MINH HIỂN

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
Email: dangminhhienvkhd@gmail.com

Tóm tắt: Hiệu quả đầu tư cho giáo dục đại học được phản ánh qua các chỉ số như: IRR (internal rate of returns - tỉ suất hoàn vốn nội bộ); NPV (net present values - giá trị hiện tại ròng); BCR (benefit - cost rate - tỉ suất lợi ích chi phí). Sau khi so sánh chi phí, lợi ích và các chỉ số phản ánh hiệu quả đầu tư cho giáo dục đại học của Việt Nam với một số quốc gia khác thuộc khối OECD, có thể thấy rằng đầu tư cho giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay thuộc dạng “chi phí thấp - lợi ích thấp - hiệu quả thấp”. Việc nâng cao hiệu quả đầu tư cho giáo dục đại học phải dựa trên cơ sở sự nỗ lực, chung tay góp sức của tất cả các bên hữu quan (Nhà nước - Nhà trường - Người học - Doanh nghiệp) nhằm hướng tới chuyển đổi mô hình đầu tư cho giáo dục đại học công lập ở Việt Nam giai đoạn tới theo hướng “chi phí hợp lí - lợi ích cao - hiệu quả cao”, đáp ứng sự kì vọng của xã hội cũng như sự phát triển kinh tế - xã hội đất nước với mục tiêu đến năm 2030 cơ bản trở thành một nước công nghiệp.

Từ khóa: Hiệu quả tài chính; đầu tư cá nhân; giáo dục đại học công lập.

(Nhận bài ngày 16/6/2017; Nhận kết quả phản biện và chỉnh sửa ngày 03/8/2017; Duyệt đăng ngày 25/12/2017).

1. Đặt vấn đề

Từ xưa tới nay, việc trúng tuyển vào đại học (ĐH) sau khi tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) luôn là mục tiêu, niềm mong mỏi của học sinh cũng như các bậc phụ huynh với hi vọng sau khi ra trường các em sẽ tìm được công việc phù hợp, không phải lao động (LĐ) chân tay vất vả, có thu nhập tốt, có cơ hội thăng tiến trong nghề nghiệp. Giáo dục (GD) ĐH là lĩnh vực đầu tư “siêu lợi nhuận”, được chứng minh bằng thực tiễn của nhiều quốc gia, đặc biệt là các quốc gia phát triển trên thế giới. Tuy nhiên, tình trạng bất cân đối trong cơ cấu đào tạo, trong đó quy mô và cơ cấu đào tạo ĐH không ngừng gia tăng hàng năm, cùng với đó là tình trạng thất nghiệp hoặc chấp nhận làm các công việc LĐ giản đơn thu nhập thấp, trái với chuyên môn được đào tạo ở nhóm LĐ có trình độ ĐH và sau ĐH gia tăng mạnh trong những năm gần đây đã làm dấy lên hoài nghi về tính “siêu lợi nhuận” mà đầu tư cho GDĐH mang lại trong bối cảnh Việt Nam hiện nay.

Nghị quyết 29-NQ/TW về Đổi mới căn bản và toàn diện GD và đào tạo, ngày 04 tháng 11 năm 2013, đã nhận định: “Chất lượng, hiệu quả GD và đào tạo còn thấp so với yêu cầu, nhất là GDĐH, GD nghề nghiệp” và “Đầu tư cho GD và đào tạo chưa hiệu quả”. Tuy nhiên, đó chỉ là những nhận định mang tính định tính. Bằng cách nào xác định được hiệu quả tài chính (HQT) của đầu tư cá nhân (ĐTCN) cho GDĐH để từ đó có thể so sánh với những ngành/lĩnh vực đầu tư khác? Liệu đầu tư cho GDĐH công lập ở Việt Nam hiện nay xét ở phương diện tài chính có hiệu quả? Hiệu quả này là cao hay thấp trong so sánh quốc tế, trong so sánh với các ngành/lĩnh vực đầu tư khác? Những định hướng giải pháp nào cần được thực hiện nhằm nâng cao hiệu quả ĐTCN cho GDĐH công

lập ở Việt Nam giai đoạn tới?... là những câu hỏi đang được quan tâm. Bài viết sử dụng cách tiếp cận phân tích chi phí - lợi ích (CP-LI) để ước lượng HQT của ĐTCN cho GDĐH công lập ở Việt Nam hiện nay với mong muốn tìm kiếm lời giải đáp cho những câu hỏi trên.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái niệm và cách xác định hiệu quả đầu tư cho giáo dục đại học theo cách tiếp cận phân tích chi phí - lợi ích

2.1.1. Đầu tư và hiệu quả đầu tư cho giáo dục đại học

Từ những năm 60 của thế kỉ XIX, ở các nước Tây Âu đã xuất hiện quan điểm coi GD là một sự đầu tư. Để lí giải cho quan điểm này, các nhà kinh tế học GD đã đưa ra những minh chứng cả về mặt định tính và định lượng những lợi ích mà GD mang lại cho cá nhân, xã hội. Đặc biệt, những lợi ích này không chỉ dành trực tiếp cho cá nhân thụ hưởng GD mà còn gián tiếp cho các cá nhân khác trong xã hội thông qua ảnh hưởng lan tỏa tích cực của GD. Những lợi ích này được chứng minh là lớn hơn rất nhiều so với những nguồn lực đã tiêu hao cho hoạt động GD đó.

Cách tiếp cận phân tích CP - LI xem xét việc đi học của mỗi cá nhân (ở GDĐH) là một dự án đầu tư với những khoản CP - LI phát sinh hàng năm trong suốt đời dự án. Với cách tiếp cận này, đối tượng nghiên cứu sẽ là các cá nhân tham gia GDĐH (thay vì toàn bộ nền kinh tế xã hội (KTXH) như trong cách tiếp cận vĩ mô). Theo đó, đầu tư cho GDĐH có thể được định nghĩa như sau: Đầu tư cho GDĐH theo cách tiếp cận phân tích CP - LI là quá trình chủ thể đầu tư sử dụng các nguồn lực trong một khoảng thời gian nhất định để một cá nhân được GD nhằm đạt tới trình độ cao đẳng/ĐH/ sau ĐH, giúp mang lại cho chủ thể đầu



tư những kết quả (lợi ích) trong tương lai được kì vọng là có giá trị lớn hơn so với các nguồn lực đã sử dụng cho quá trình GD đó.

Chủ thể đầu tư cho GD có thể là xã hội, chính phủ, các doanh nghiệp/tổ chức, hộ gia đình (HGD) hay cá nhân. Các nguồn lực đã sử dụng được gọi là chi phí của đầu tư, bao gồm chi phí trực tiếp - là những chi phí cần thiết để một cá nhân có thể được thụ hưởng GD và chi phí gián tiếp - chi phí cơ hội của việc đi học. Lợi ích mà GD mang lại được thể hiện (về mặt giá trị) trong chênh lệch thu nhập của người LĐ giữa hai trường hợp Có và Không được GD để đạt trình độ cao đẳng/ ĐH/ sau ĐH.

Hiệu quả đầu tư (HQĐT) cho GDĐH "là một phạm trù kinh tế biểu hiện mối quan hệ so sánh giữa các kết quả (lợi ích) thu được của hoạt động đầu tư với các chi phí phải bỏ ra để có được các kết quả (lợi ích) đó trong một thời kì nhất định" [1]. HQĐT cho GDĐH biểu thị mối quan hệ so sánh giữa đầu ra tiền tệ với đầu vào tiền tệ của GDĐH. Nó phản ánh hiệu quả ngoài của hệ thống GDĐH [2]. Cũng như các ngành/linh vực đầu tư khác, HQĐT cho GDĐH có thể nghiên cứu ở 2 góc độ là góc độ tài chính (xem xét các CP - LI phát sinh theo quan điểm cá nhân) và góc độ KTXH (xem xét các CP - LI theo quan điểm xã hội).

2.1.2. Cách xác định hiệu quả tài chính của đầu tư cá nhân cho giáo dục đại học

Để xác định HQĐT cho GDĐH, các nhà kinh tế học GD (Psacharopoulos (1995, 2009), Patrinos (2006), Psacharopoulos & Patrinos (2002), Phan (1995), Woodhall (2004),...) xem xét GD như bất kì hình thức đầu tư nào khác nên cũng vận dụng những công thức tính HQĐT của các ngành kinh tế khác cho GD. Theo đó, HQĐT cho GDĐH có thể được phản ánh qua các chỉ số như IRR (internal rate of returns - tỉ suất hoàn vốn nội bộ); chỉ số NPV (net present values - giá trị hiện tại ròng); chỉ số BCR (benefit - cost rate - tỉ suất CP - LI).

Bảng 1: Công thức tính HQTC của ĐTCN cho GDĐH

Lợi ích cá nhân	Chi phí cá nhân
$B_{P(t)} = (Y_u - Y_s)_t$	$C_{P(t)} = (Y_s + C_u)_t$
NPV, BCR và IRR của đầu tư cho GDĐH	
1. $NPV = \sum_{t=1}^{43} \frac{(B_t - C_t)}{(1+r)^t}$	2. $BCR = \frac{\sum_{t=6}^{43} \frac{B_t}{(1+r)^t}}{\sum_{t=1}^5 \frac{C_t}{(1+r)^t}}$
3. $IRR = r_1 + \frac{NPV_1}{NPV_1 - NPV_2} (r_2 - r_1)$	

Nguồn: Tác giả phát triển dựa trên công thức của Phan SL (1995), Psacharopoulos (1995)

Trong đó: t là thời điểm (năm) phát sinh khoản chi phí hay lợi ích; C_u là chi phí trực tiếp; r là lãi suất tiền gửi ngân hàng; Y_u và Y_s là thu nhập trung bình sau thuế của NLD đã tốt nghiệp ĐH và THPT; $C_{P(t)}$ là tổng chi phí mà cá nhân phải bỏ ra hàng năm; $B_{P(t)}$ là tổng lợi ích cá nhân thu được hàng năm; r_1 và r_2 là các mức lãi suất tiền gửi tương ứng với các giá trị NPV₁ và NPV₂ xấp xỉ bằng 0 và trái dấu.

Vận dụng đối với trường hợp của Việt Nam: Chọn mốc thời gian t = 0 là thời điểm cá nhân quyết định đầu tư cho GDĐH để xây dựng các dòng chi phí và lợi ích chiết khấu. Giả định thời gian hoàn thành chương trình đào tạo ĐH là 5 năm (tương ứng với tuổi của người LĐ từ 18-22) và giới hạn độ tuổi LĐ được quy định trong Luật LĐ của Việt Nam đối với nam là 60, nữ là 55 (tương ứng với thời gian LĐ sau khi tốt nghiệp là 38 năm đối với nam và 33 năm đối với nữ). Công thức tính các chỉ số này lần lượt như Bảng 1.

Đầu tư sẽ là có lãi nếu NPV > 0, BCR > 1 và IRR > r. Nếu NPV = 0. BCR = 1 và IRR = r thì đầu tư là hòa vốn. Các trường hợp còn lại, đầu tư bị lỗ.

2.2. Quy trình ước lượng hiệu quả tài chính của đầu tư cá nhân cho giáo dục đại học công lập ở Việt Nam

Nghiên cứu được thực hiện dựa trên dữ liệu sơ cấp của Khảo sát mức sống dân cư năm 2012 về Chi tiêu cho GD và Thu nhập của các thành viên HGD với quy trình ước lượng gồm 5 bước sau (xem Bảng 2):

Bảng 2: Quy trình ước lượng HQTC của ĐTCN cho GDĐH công lập ở Việt Nam hiện nay

Bước 1: Tính toán một số biến và chỉ số dựa trên dữ liệu thu thập được
 Các biến và chỉ số cần tính toán bao gồm: (1) Thu nhập tính theo tháng của người LĐ sau thuế (Y_t); (2) Chi tiêu bình quân của HGD cho 1 người học trình độ ĐH công lập.
Bước 2: Xây dựng dữ liệu về thu nhập của cá nhân theo tuổi
 Dựa trên hàm hồi quy Mincer mở rộng biểu thị mối quan hệ giữa Loga nepe của thu nhập với số năm đi học, số năm kinh nghiệm làm việc, trình độ cao nhất đạt được, thành phần kinh tế, giới tính, ngành, nghề, thời gian làm công việc chính bình quân một ngày,... của người LĐ, tiến hành ước lượng các giá trị Y_t theo tuổi cho nhóm cá nhân có trình độ THPT và ĐH tương ứng với số năm kinh nghiệm dựa trên công thức quy đổi: EXP = Tuổi - 5 - 6
Bước 3: Xác định chi phí đơn vị cá nhân của đầu tư cho GDĐH
Bước 4: Xác định lợi ích cá nhân hàng năm của đầu tư cho GDĐH
 Thu nhập sau khi tính được ở Bước 2 sẽ được điều chỉnh qua tỉ lệ tham gia vào thị trường LĐ và chênh lệch thu nhập giữa LĐ trình độ ĐH với THPT được điều chỉnh qua hệ số điều chỉnh năng lực - ability adjustment (hệ số α) nhằm loại ra ảnh hưởng của các yếu tố khác ngoài GD (yếu tố thuộc về năng lực, hoàn cảnh sống,... của các cá nhân) lên thu nhập.
Bước 5: Tính các chỉ số phản ánh HQTC của ĐTCN cho GDĐH
 Trong đó, các bước 3, 4 và 5 được thực hiện theo các công thức trong Bảng 1 với sự trợ giúp của phần mềm Excel. Chi phí và lợi ích của đầu tư cho GDĐH sẽ được quy đổi sang đồng USD theo sức mua tương đương của GDP (USDppp) để đưa vào tính toán các chỉ số phản ánh HQTC của ĐTCN cho GDĐH ở bước 5 với tỉ lệ chiết khấu thực của đồng USDppp là 2% (OECD, 2016)

(Nguồn: Tác giả phát triển dựa trên quy trình ước lượng HQĐT cho GD của Phan SL (1995))

2.3. Kết quả ước lượng hiệu quả tài chính của đầu tư cá nhân cho giáo dục đại học công lập ở Việt Nam hiện nay

Bảng 3 miêu tả một số kết quả chính thu được từ quy trình ước lượng trên.

- Để có được thu nhập theo tuổi của người LĐ, trước

Bảng 3: Chi phí trực tiếp cho GDDH công Việt Nam bình quân 1 sinh viên/1 năm

1 USD tương đương 2,8488 USD ppp

Chỉ số	Theo VND (triệu VND)			Theo USDppp (nghìn USDppp)		
	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung
Chi phí cá nhân/sinh viên/năm	10,432	10,531	10,483	1,943	1,608	1,769

(Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu KSMS 2012)

Bảng 4: Kết quả ước lượng hàm Mincer mở rộng

LnY =	5,919 + 0,017S + 0,007EXP + 0,152 L4 + 0,125L5 + 0,186L6 + 0,413L7 + 0,697L8 + 0,122Time + 0,234Sex + 0,497Nghe1 + 0,489Nghe2 + 0,424 Nghe3 + 0,236Nghe4 + 0,324Nghe7 + 0,318Nghe8 + 0,955Nghe10 + 0,446KTNN + 0,321KTTN + 0,479KTVDTTN - 0,209Nganh1 + 0,17Nganh2 + 0,25Nganh4 + 0,104Nganh5 + 0,187Nganh6 + 0,349Nganh7 - 0,356Nganh8
-------	---

(Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu KSMS 2012)

hết phải ước lượng được hàm hồi quy Mincer mở rộng biểu diễn sự phụ thuộc của thu nhập sau thuế với các biến số năm đi học (S); số năm kinh nghiệm làm việc (EXP); trình độ cao nhất đạt được (L) với các giá trị từ L0 đến L8 tương ứng với các trình độ từ không bằng cấp cho tới GD sau ĐH; thành phần kinh tế (TPKT); giới tính (sex); ngành; nghề; thời gian làm công việc chính bình quân một ngày (time);... của người LĐ. Kết quả ước lượng hàm hồi quy mẫu 1 được trình bày dưới Bảng 4.

- Trên cơ sở hàm hồi quy mẫu này, ước lượng các giá trị Y_i theo tuổi cho nhóm cá nhân có trình độ THPT và ĐH tương ứng với số năm kinh nghiệm dựa trên công thức quy đổi: EXP = Tuổi - S - 6, kết quả thu được như sau (Bảng 5):

Trên cơ sở thu nhập bình quân tính theo tháng của người LĐ ở từng tuổi, phân theo trình độ (THPT và ĐH) và giới tính ước lượng được, việc xác định các dòng lợi ích chiết khấu, chi phí chiết khấu cũng như dòng tiền hàng năm của cá nhân và xã hội, từ đó, tác giả đưa vào các công thức trong Bảng 2 để tính các chỉ số NPV, BCR và IRR được thực hiện với sự trợ giúp của phần mềm Excel theo các bước cụ thể như sau (xem Hình 1):

Với dữ liệu về chi phí trực tiếp và thu nhập

Bảng 5: Thu nhập sau thuế theo tuổi của người LĐ trình độ ĐH và THPT

(Đơn vị: triệu VND/tháng)

Tuổi	Thu nhập sau thuế						Tuổi	Thu nhập sau thuế					
	THPT			ĐH				THPT			ĐH		
	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung		Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung
18	2,174	2,011	2,109	-	-	-	40	2,536	2,346	2,460	7,057	5,536	6,298
19	2,189	2,025	2,124	-	-	-	41	2,553	2,362	2,478	7,107	5,575	6,343
20	2,204	2,039	2,139	-	-	-	42	2,571	2,379	2,495	7,156	5,614	6,387
21	2,220	2,053	2,154	-	-	-	43	2,589	2,395	2,513	7,207	5,653	6,432
22	2,235	2,068	2,169	-	-	-	44	2,608	2,412	2,530	7,257	5,693	6,477
23	2,251	2,082	2,184	6,265	4,915	5,592	45	2,626	2,429	2,548	7,308	5,733	6,523
24	2,267	2,097	2,200	6,309	4,949	5,631	46	2,644	2,446	2,566	7,360	5,773	6,569
25	2,283	2,112	2,215	6,354	4,984	5,671	47	2,663	2,463	2,584	7,411	5,814	6,615
26	2,299	2,127	2,231	6,398	5,019	5,710	48	2,682	2,481	2,602	7,463	5,855	6,661
27	2,315	2,142	2,246	6,443	5,054	5,751	49	2,700	2,498	2,620	7,516	5,896	6,708
28	2,331	2,157	2,262	6,488	5,090	5,791	50	2,719	2,516	2,639	7,569	5,937	6,755
29	2,348	2,172	2,278	6,534	5,126	5,832	51	2,738	2,533	2,657	7,622	5,979	6,803
30	2,364	2,187	2,294	6,580	5,162	5,873	52	2,758	2,551	2,676	7,675	6,021	6,850
31	2,381	2,202	2,310	6,626	5,198	5,914	53	2,777	2,569	2,695	7,729	6,063	6,899
32	2,397	2,218	2,326	6,673	5,234	5,955	54	2,797	2,587	2,714	7,784	6,106	6,947
33	2,414	2,233	2,343	6,720	5,271	5,997	55	2,816	2,605	2,733	7,838	6,149	6,996
34	2,431	2,249	2,359	6,767	5,308	6,039	56	2,836	-	1,736	7,893	-	4,494
35	2,448	2,265	2,376	6,814	5,345	6,082	57	2,856	-	1,748	7,949	-	4,526



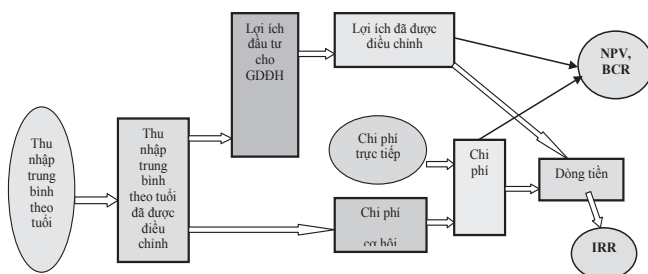
36	2,465	2,281	2,392	6,862	5,383	6,125	58	2,876	-	1,760	8,005	-	4,558
37	2,483	2,297	2,409	6,910	5,421	6,168	59	2,896	-	1,772	8,061	-	4,590
38	2,500	2,313	2,426	6,959	5,459	6,211	60	2,917	-	1,785	8,117	-	4,622
39	2,518	2,329	2,443	7,008	5,497	6,255							

(Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu KSMS 2012)

Bảng 6: NPV, BCR, IRR của ĐTCN cho GDĐH Việt Nam trong so sánh quốc tế

Quốc gia	Năm	Tổng chi phí chiết khấu (nghìn USDppp)	Tổng lợi ích chiết khấu (nghìn USDppp)	NPV (nghìn USDppp)	BCR	IRR (%)
Nam						
Việt Nam	2012	20,904	70,190	58,286	3,79	11,1
Mĩ	2011	101,300	547,600	446,300	5,4	15,7
Chi Lê	2011	71,900	587,100	515,100	8,2	15,9
Anh	2011	66,600	353,600	287,000	5,3	15,7
Úc	2011	79,600	302,800	223,200	3,8	10,4
Đức	2011	76,500	295,600	219,100	3,9	10,6
Newzealand	2011	68,400	165,500	97,100	2,4	7,1
Hàn Quốc	2011	54,000	137,200	83,200	2,5	6,2
TB OECD		56,700	288,600	229,000	5,8	14
TB EU21		51,800	279,400	222,000	6,5	15,5
Nữ						
Việt Nam	2012	18,445	51,926	33,481	2,82	9,3
Mĩ	2011	104,200	390,200	286,000	3,7	12,2
Chi Lê	2011	70,200	356,300	286,100	5,1	13,7
Anh	2011	69,000	195,600	126,600	2,8	8,7
Úc	2011	81,000	207,500	126,500	2,6	8,5
Đức	2011	77,700	175,600	98,000	2,3	6,4
Newzealand	2011	69,100	156,900	87,800	2,3	8,1
Hàn Quốc	2011	55,400	117,000	61,700	2,1	5,5
TB OECD		57,200	208,300	145,200	4,1	11,5
TB EU21		52,100	199,800	137,700	4,5	12,2

(Nguồn: OECD (2016) và tính toán của tác giả dựa trên số liệu KSMS 2012)



Hình 1: Sơ đồ hóa các bước tính toán HQTC của ĐTCN cho GDĐH

trung bình theo tuổi của người LĐ trình độ ĐH và THPT thu được từ việc tiến hành các bước trong quy trình ước lượng, ta có kết quả tính toán các chỉ số IRR, NPV và BCR của ĐTCN cho GDĐH CL ở Việt Nam thể hiện trong Bảng 6 (xem Bảng 6):

3. Kết luận

Với kết quả tính toán HQTC của ĐTCN cho GDĐH được trình bày trong Bảng 6, đặt trong tương quan với số liệu của các quốc gia OECD [3], có thể khẳng định đầu tư cho GDĐH công lập ở Việt Nam hiện nay là có hiệu quả, thể hiện ở cả 3 chỉ số: NPV, BCR và IRR. Trong đó, HQĐT đối với nam cao hơn nữ. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với xu hướng chung trong nghiên cứu HQĐT cho GDĐH ở các quốc gia khác. Tuy nhiên, hiệu quả Việt Nam đạt được thấp hơn nhiều trong so sánh với số liệu trung bình tính cho năm 2011 của các quốc gia OECD, đặc biệt là ở chỉ số NPV.

So sánh CP - LI và các chỉ số phản ánh hiệu quả đầu tư cho GDĐH của Việt Nam với một số quốc gia khác thuộc khối OECD có thể rút ra nhận định đầu tư cho GDĐH ở Việt Nam hiện nay thuộc dạng "chi phí thấp - lợi ích thấp - hiệu quả thấp". Trên cơ sở nhận định này cùng với việc phân tích số liệu quốc tế, theo quan điểm của tác giả, việc nâng cao HQĐT cho GDĐH ở Việt Nam giai đoạn tới phải được xuất phát từ yếu tố "nội lực" là nâng cao chất lượng của GDĐH để đảm bảo tính ổn định, bền vững trong dài hạn. Với xuất phát điểm thấp như Việt Nam, để có thể tiếp cận được với những chuẩn khu vực và quốc tế về chất lượng GDĐH cũng như để hướng tới một thị trường LĐ toàn cầu thì việc tăng cường đầu tư cho GDĐH (thông qua việc tăng suất đầu tư trên một cá nhân người học) là xu thế tất yếu. Đồng thời, việc nâng cao HQĐT cho GDĐH phải trên cơ sở sự nỗ lực, chung tay góp sức của tất cả các bên hữu quan (Nhà nước - Nhà trường - Người học - Doanh nghiệp), nhằm hướng tới chuyển đổi mô hình đầu tư cho GDĐH công lập ở Việt Nam giai đoạn tới theo hướng "chi phí hợp lý - lợi ích cao - hiệu quả cao", đáp ứng sự kì vọng của xã hội cũng như sự phát triển KTXH đất nước với mục tiêu đến năm 2030 cơ bản trở thành một nước công nghiệp.

TÀI LIỆU THAO KHẢO

[1] Từ Quang Phương - Phạm Văn Hùng, (2013), Giáo trình Kinh tế đầu tư, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

- [2] European Commission, (2005), *The returns to various types of investment in education and training*.
- [3] OECD, (2016), *OECD at a glance 2015*.
- [4] Patrinos H. A., (2006), *The Economic Benefits of Education*, The Worldbank.
- [5] Phan, R. S. L., (1995), *Return to Investment in Education in Singapore*, Center for Labour Market Studies, University of Leicester.
- [6] Psacharopoulos, G. & Patrinos H.A., (2002), *Returns to Investment in Education: A Further Update*, Worldbank Policy Research, Working paper No.2881, Washington DC.
- [7] Psacharopoulos, G., (1995), *The profitability of investment in education: concept and methods*.
- [8] Psacharopoulos, G., (2009), *Returns to investment in higher education - A European survey*.
- [9] Tổng cục Thống kê, (2014), *Dữ liệu điều tra mức sống hộ gia đình năm 2012*
- [10] Woodhall, M., (2004), *Cost-benefit analysis in educational planning - Fourth Edition* - UNESCO: International Institute for Educational Planning.

THE FINANCIAL EFFECTIVENESS OF PERSONAL INVESTMENT INTO VIETNAMESE PUBLIC HIGHER EDUCATION

DANG THI MINH HIEN

The Vietnam Institute of Educational Sciences

Email: dangminhhienvkhgd@gmail.com

Abstract: *The investment effectiveness of higher education is reflected through indicators such as: IRR (internal rate of returns); NPV (net present values); BCR (benefit - cost rate). After comparing costs, benefits and indicators that reflect the effectiveness of higher education investment in Vietnam to other OECD countries, it can be seen that the current investment in higher education in Vietnam is "low cost - low benefit - low effectiveness". Improving investment effectiveness of higher education must be based on the efforts and contributions of all stakeholders (the State - the School - Learners - Enterprises) towards transforming the investment model into Vietnamese public higher education in the coming period in the direction of "reasonable expenditure - high benefit - high effectiveness", meeting social expectation and the national socio-economic development with the goal of becoming an industrial country by 2030.*

Keywords: *Financial effectiveness; personal investment; public higher education.*